
**Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển
năng lượng Vinaconex**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1/2017



MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
	Báo cáo tài chính hợp nhất	
-	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	1 - 2
-	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	3 - 4
-	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	5 - 6
-	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>	7 - 14

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		154.032.772.447	148.363.424.677
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.848.060.712	39.127.645.817
1. Tiền	111	V.01	12.848.060.712	39.127.645.817
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.000.000.000	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		16.000.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		110.413.531.304	96.573.526.037
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		23.210.257.780	24.083.720.623
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38.968.337.361	29.356.473.262
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu khác	136		48.234.936.163	43.133.332.152
IV. Hàng tồn kho	140		9.668.151.314	8.226.681.814
1. Hàng tồn kho	141	V.02	9.668.151.314	8.226.681.814
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.103.029.117	4.435.571.009
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		234.865.727	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.868.163.390	4.365.991.632
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		0	69.579.377
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.264.358.459.832	1.256.845.618.813
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		790.276.679	790.276.679
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		790.276.679	790.276.679
II. Tài sản cố định	220		1.014.293.186.322	1.030.375.886.957
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	834.299.508.766	849.612.978.633
- Nguyên giá	222		1.231.612.532.709	1.231.612.532.709
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(397.313.023.943)	(381.999.554.076)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	179.993.677.556	180.762.908.324
- Nguyên giá	228		200.000.000.000	200.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(20.006.322.444)	(19.237.091.676)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		230.999.375.984	205.866.677.967
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		230.999.375.984	205.866.677.967
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		18.275.620.847	19.812.777.210
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	18.275.620.847	19.812.777.210
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.418.391.232.279	1.405.209.043.490

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		812.261.122.517	773.148.741.377
I. Nợ ngắn hạn	310		256.516.023.955	241.502.575.929
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		34.405.906.452	36.338.687.403
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06	6.336.596.123	10.657.637.371
4. Phải trả người lao động	314		103.122.084	550.897.570
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.07	2.613.418.066	3.003.599.727
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		75.542.073.774	16.597.125.583
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		134.144.813.807	174.204.745.626
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.370.093.649	149.882.649
II. Nợ dài hạn	330		555.745.098.562	531.646.165.448
7. Phải trả dài hạn khác	337		204.687.945	204.687.945
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08	555.540.410.617	531.441.477.503
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		606.130.109.762	632.060.302.113
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.09	606.130.109.762	632.060.302.113
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		455.999.950.000	455.999.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		455.999.950.000	455.999.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.902.473.489	113.115.930.531
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40.195.938.031	113.115.930.531
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.706.535.458	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		95.227.686.273	62.944.421.582
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.418.391.232.279	1.405.209.043.490

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH



Lập ngày 17 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc

PHẠM BẢO LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tại thời điểm 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.10	61.591.708.685	48.240.226.682	61.591.708.685	48.240.226.682
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		61.591.708.685	48.240.226.682	61.591.708.685	48.240.226.682
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.11	29.713.065.898	37.203.539.693	29.713.065.898	37.203.539.693
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		31.878.642.787	11.036.686.989	31.878.642.787	11.036.686.989
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.12	139.963.822	1.361.806.895	139.963.822	1.361.806.895
7. Chi phí tài chính	22	VI.13	9.586.607.774	7.772.544.803	9.586.607.774	7.772.544.803
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.586.607.774	7.772.544.803	9.586.607.774	7.772.544.803
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.790.156.100	3.870.921.829	6.790.156.100	3.870.921.829
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.641.842.735	755.027.252	15.641.842.735	755.027.252
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		12.711.276	-	12.711.276	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(12.711.276)	-	(12.711.276)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.629.131.459	755.027.252	15.629.131.459	755.027.252
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		776.196.732	384.099.189	776.196.732	384.099.189
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.852.934.727	370.928.063	14.852.934.727	370.928.063
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			14.706.535.458	370.928.063	14.706.535.458	370.928.063

19. Lợi nhuận sau thuế
của cổ đông không kiểm
soát

146.399.269

-

146.399.269

-

20. Lãi cơ bản trên cổ
phiếu(*) 70

-

-

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH



Lập ngày 17 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc

PHẠM BẢO LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1/2017

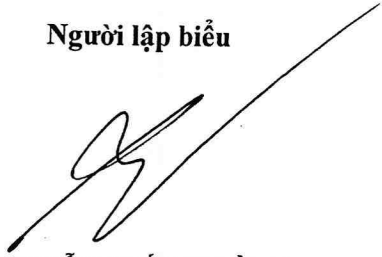
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD					
Lợi nhuận trước thuế	01	16.282.667.885	755.027.252	16.282.667.885	755.027.252
Điều chỉnh cho các khoản		-	-	-	-
Khấu hao TSCĐ	02	16.285.305.030	17.778.903.770	16.285.305.030	17.778.903.770
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(1.357.554.100)	-	(1.357.554.100)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(42.479.320)	(1.456.888)	(42.479.320)	(1.456.888)
Chi phí lãi vay	06	11.560.397.367	8.317.380.747	11.560.397.367	8.317.380.747
Các khoản điều chỉnh khác	07				
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LĐ	08	44.085.890.962	25.492.300.781	44.085.890.962	25.492.300.781
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(12.707.837.820)	425.321.123	(12.707.837.820)	425.321.123
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(1.441.469.500)	(6.259.642.091)	(1.441.469.500)	(6.259.642.091)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	2.939.218.187	13.629.527.177	2.939.218.187	13.629.527.177
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1.294.638.194)	(331.405.137)	(1.294.638.194)	(331.405.137)
Tiền lãi vay đã trả	13	(11.723.018.971)	(9.207.338.912)	(11.723.018.971)	(9.207.338.912)
Thuế thu nhập đã nộp	14	(5.154.682.533)	(4.730.123.078)	(5.154.682.533)	(4.730.123.078)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	9.457.273.795	14.093.835.300	9.457.273.795	14.093.835.300
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(14.198.218.185)	(27.447.059.803)	(14.198.218.185)	(27.447.059.803)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.962.517.741	5.665.415.360	9.962.517.741	5.665.415.360
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(25.324.350.227)	(19.666.865.644)	(25.324.350.227)	(19.666.865.644)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(26.000.000.000)	-	(26.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(11.000.000.000)	-	(11.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	181.447.164	5.709.683	181.447.164	5.709.683
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(41.142.903.063)	(30.661.155.961)	(41.142.903.063)	(30.661.155.961)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	32.136.865.422	15.525.000.000	32.136.865.422	15.525.000.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	66.629.786.322	77.982.035.434	66.629.786.322	77.982.035.434
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(84.590.785.027)	(57.126.473.278)	(84.590.785.027)	(57.126.473.278)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.275.066.500)	(354.925.000)	(9.275.066.500)	(354.925.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>4.900.800.217</i>	<i>36.025.637.156</i>	<i>4.900.800.217</i>	<i>36.025.637.156</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ					
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	<i>39.127.645.817</i>	<i>22.760.822.778</i>	<i>39.127.645.817</i>	<i>22.760.822.778</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.tệ					
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70	<i>12.848.060.712</i>	<i>33.790.719.333</i>	<i>12.848.060.712</i>	<i>33.790.719.333</i>

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



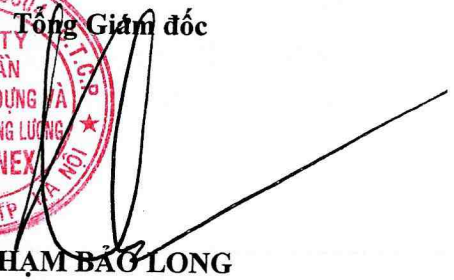
NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN BÌNH

Tổng Giám đốc

PHẠM BẢO LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex (sau đây gọi tắt là 'Công ty' hay 'Công ty mẹ') là công ty cổ phần.

Trụ sở chính: Tầng 19 tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

Ngành nghề kinh doanh của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng, kinh doanh bất động sản

3. Cấu trúc Tập đoàn :

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 02 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ góp vốn
Công ty CP Thủy điện Bái Thượng	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%
Công ty CP Thủy điện Xuân Minh	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/03/2017, không có loại hàng hoá vật tư nào phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 năm
- Cây lâu năm	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước Công ty chủ yếu là chi phí thuê trụ sở, công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tập đoàn đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.
- Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT áp dụng cho hoạt động sản xuất điện năng và xây lắp là 10%. Đối với hoạt động thanh lý, nhượng bán vật tư thuế GTGT là 10%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
1 Tiền			
- Tiền mặt		7.033.667.937	4.853.194.344
- Tiền gửi ngân hàng		5.814.392.775	34.274.451.473
Cộng		12.848.060.712	39.127.645.817
2 Hàng tồn kho			
- Công cụ dụng cụ		9.668.151.314	8.226.681.814
Cộng		9.668.151.314	8.226.681.814

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	679.583.671.830	539.446.348.926	11.444.343.834	1.108.168.119	30.000.000	1.231.612.532.709
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
Số dư cuối năm	679.583.671.830	539.446.348.926	11.444.343.834	1.108.168.119	30.000.000	1.231.612.532.709
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu kỳ	161.340.901.488	213.435.152.737	6.337.247.931	882.085.255	4.166.665	381.999.554.076
- Khấu hao trong năm	5.983.078.869	8.991.768.486	317.252.870	18.869.643	2.499.999	15.313.469.867
- Thanh lý, nhượng bán						0
Số dư cuối kỳ	167.323.980.357	222.426.921.223	6.654.500.801	900.954.898	6.666.664	397.313.023.943
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày đầu quý	518.242.770.342	326.011.196.189	5.107.095.903	226.082.864	25.833.335	849.612.978.633
- Tại ngày cuối quý	512.259.691.473	317.019.427.703	4.789.843.033	207.213.221	23.333.336	834.299.508.766

4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình			Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000	
- Mua trong năm		0	
- Thanh lý, nhượng bán		0	
Số dư cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000	
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	19.237.091.676	19.237.091.676	
- Khấu hao trong năm	769.230.768	769.230.768	
- Thanh lý, nhượng bán		0	
Số dư cuối kỳ	20.006.322.444	20.006.322.444	
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	180.762.908.324	180.762.908.324	
- Tại ngày cuối kỳ	179.993.677.556	179.993.677.556	
5 Chi phí trả trước dài hạn			
	Cuối quý	Đầu năm	
- Chi phí thuê văn phòng	11.695.311.442	12.054.042.770	
- Chi phí công cụ dụng cụ	5.498.661.894	6.189.590.813	
- Chi phí khác	1.081.647.511	1.569.143.627	
Cộng	18.275.620.847	19.812.777.210	
6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
	Cuối quý	Đầu năm	
- Thuế GTGT	2.046.251.718	1.902.238.991	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	776.196.731	5.142.297.823	
- Thuế thu nhập cá nhân	84.649.155		
- Thuế tài nguyên	2.027.708.439	2.062.859.017	
- Phí môi trường rừng	1.401.790.080	1.550.241.540	
Cộng	6.336.596.123	10.657.637.371	
7 Chi phí phải trả			
	Cuối quý	Đầu năm	
- Lãi vay phải trả	2.613.418.066	3.003.599.727	
Cộng	2.613.418.066	3.003.599.727	
8 Vay và nợ dài hạn			
	Cuối quý	Đầu năm	
- Vay dài hạn	555.540.410.617	531.441.477.503	
Cộng	555.540.410.617	531.441.477.503	

9 Vốn chủ sở hữu

9.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ	455.999.950.000	146.798.395.101	26.550.000.000	629.348.345.101
- Tăng vốn trong năm			35.231.995.000	35.231.995.000
- Lãi trong kỳ trước		69.744.326.930	1.162.426.582	70.906.753.512
- Giảm khác		(103.426.791.500)	0	(103.426.791.500)
Số dư cuối kỳ trước số dư đầu kỳ này	455.999.950.000	113.115.930.531	62.944.421.582	632.060.302.113
- Tăng vốn trong năm nay			32.136.865.422	32.136.865.422
- Lãi trong kỳ này		14.706.535.458	146.399.269	14.852.934.727
- Tăng khác				0
- Giảm khác		(72.919.992.500)		(72.919.992.500)
Số dư cuối năm nay	455.999.950.000	54.902.473.489	95.227.686.273	606.130.109.762

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
10 Doanh thu		
- Doanh thu bán điện	61.384.020.740	33.188.835.720
- Doanh thu khác	207.687.945	15.051.390.962
Cộng	61.591.708.685	48.240.226.682
11 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn sản xuất điện	29.505.377.953	24.436.315.757
- Giá vốn khác	207.687.945	12.767.223.936
Cộng	29.713.065.898	37.203.539.693
12 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	139.963.822	4.252.795
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	1.357.554.100
Cộng	139.963.822	1.361.806.895
13 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	9.586.607.774	7.772.544.803
Cộng	9.586.607.774	7.772.544.803

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH



Lập ngày 17 tháng 04 năm 2017
Tổng Giám đốc

PHẠM BẢO LONG